



Vietnam
Development
Bank

**BÁO CÁO
THƯỜNG NIÊN 2025**

ANNUAL REPORT 2025



CONTENTS

I.	KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM	5
II.	THÔNG TIN CHUNG VỀ TỔNG CÔNG TY PHÁT TRIỂN Hạ TẦNG VÀ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH VIỆT NAM (VIDIFI)	6
III.	BỐI CẢNH KINH TẾ TOÀN CẦU VÀ VIỆT NAM NĂM 2025. KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM TRONG NĂM 2025 CỦA VDB VÀ VIDIFI	7
IV.	CƠ CẤU TỔ CHỨC BỘ MÁY VÀ NHÂN SỰ	10
V.	HỆ THỐNG MẠNG LƯỚI NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VÀ VIDIFI	13
VI.	BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM	18
	BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NĂM 2025	18
	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2025	19
	CHÚ THÍCH TÀI CHÍNH	20
VII.	BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	27
	BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2025	28
	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT NĂM 2025	29
	CHÚ THÍCH TÀI CHÍNH	30
I.	OVERVIEW OF VIETNAM DEVELOPMENT BANK	37
II.	GENERAL INFORMATION ON VIETNAM INFRASTRUCTURE DEVELOPMENT AND FINANCE INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY (VIDIFI)	38
III.	GLOBAL AND VIETNAM ECONOMIC CONTEXT IN 2025 AND KEY PERFORMANCE RESULTS OF VDB AND VIDIFI	39
IV.	ORGANIZATION STRUCTURE AND PERSONNEL	42
V.	VDB AND VIDIFI WORKING NETWORKS	45
VI.	FINANCIAL STATEMENTS OF VIETNAM DEVELOPMENT BANK	50
	BALANCE SHEET YEAR 2025	50
	INCOME STATEMENT YEAR 2025	51
	NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS	52
VII.	CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS	59
	CONSOLIDATED BALANCE SHEET YEAR 2025	60
	CONSOLIDATED INCOME STATEMENT YEAR 2025	61
	NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS	62
	NOTE	69

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2025

ANNUAL REPORT 2025



I. KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

1. Quá trình hình thành và phát triển của Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB)

- a) Ngày 19/5/2006, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 108/2006/QĐ-TTg về việc thành lập Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) trên cơ sở tổ chức lại hệ thống Quỹ hỗ trợ phát triển để thực hiện chính sách tín dụng đầu tư phát triển và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.
- b) Ngày 29/4/2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 95/2025/NĐ-CP quy định về tổ chức và hoạt động của VDB, theo đó:
 - VDB là ngân hàng chính sách do Thủ tướng Chính phủ thành lập. VDB có tư cách pháp nhân, có vốn điều lệ, có con dấu theo quy định của pháp luật. Người đại diện theo pháp luật của VDB là Tổng giám đốc.
 - Nhà nước là chủ sở hữu của VDB. Chính phủ thống nhất quản lý việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của chủ sở hữu nhà nước đối với VDB. Thủ tướng Chính phủ trực tiếp thực hiện quyền, trách nhiệm của chủ sở hữu Nhà nước theo quy định tại Nghị định này. Bộ Tài chính thực hiện một số quyền, trách nhiệm của chủ sở hữu theo quy định tại Nghị định này. Hội đồng quản trị là cơ quan đại diện trực tiếp của chủ sở hữu nhà nước tại VDB, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của chủ sở hữu nhà nước theo quy định tại Nghị định này.
 - VDB hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận nhằm thực hiện chính sách kinh tế - xã hội của Nhà nước theo quy định của pháp luật. VDB được Nhà nước bảo đảm khả năng thanh toán; được cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý, được miễn nộp thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước khác theo quy định của pháp luật. VDB không phải thực hiện dự trữ bắt buộc, không phải tham gia bảo hiểm tiền gửi.
 - Vốn điều lệ của VDB do ngân sách nhà nước cấp và được bổ sung từ ngân sách nhà nước, các nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định pháp luật. Việc bổ sung vốn điều lệ của VDB thực hiện theo quy định của pháp luật về cơ chế quản lý tài chính của VDB.

2. Chức năng và nhiệm vụ của VDB

Theo Quy định về tổ chức và hoạt động của VDB ban hành kèm theo Nghị định số 95/2025/NĐ-CP ngày 29/4/2025 của Chính phủ, VDB có chức năng và nhiệm vụ như sau:

- a) Hoạt động huy động vốn:
 - Phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh theo quy định của pháp luật;
 - Phát hành trái phiếu, giấy tờ có giá bằng đồng Việt Nam của VDB theo quy định của pháp luật;
 - Vay Bảo hiểm xã hội Việt Nam; vay của các tổ chức tài chính, tín dụng trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật;
 - Vay tái cấp vốn Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quy định của pháp luật;

- Huy động vốn của các tổ chức khác trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật;
 - Nhận tiền gửi ủy thác của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật;
 - Huy động các nguồn vốn khác theo quy định của pháp luật.
- b) Hoạt động tín dụng:
- Cho vay theo chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của pháp luật;
 - Bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa vay vốn tại ngân hàng thương mại theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế bảo lãnh cho doanh nghiệp nhỏ và vừa vay vốn tại ngân hàng thương mại;
 - Cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ theo quy định của pháp luật;
 - Thực hiện các hoạt động tín dụng khác theo quy định của pháp luật.
- c) Hoạt động ủy thác và nhận ủy thác:
- Thực hiện các hoạt động cho vay theo ủy quyền/ủy thác, cấp phát vốn theo ủy thác; bảo lãnh theo ủy quyền/ủy thác; ủy thác, nhận ủy thác cung ứng các dịch vụ tài chính, ngân hàng cho khách hàng theo quy định của pháp luật.
- d) Tham gia thị trường liên ngân hàng, thị trường mở, tổ chức thanh toán nội bộ; cung cấp các dịch vụ thanh toán, các dịch vụ ngân hàng khác cho khách hàng; thực hiện hoạt động ngoại hối; được tham gia hệ thống thanh toán trong nước và quốc tế theo quy định của pháp luật.
- e) Thực hiện các hoạt động nghiệp vụ khác theo quy định của pháp luật.

II. THÔNG TIN CHUNG VỀ TỔNG CÔNG TY PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VÀ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH VIỆT NAM (VIDIFI)

Tổng Công ty Phát triển hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam - Công ty cổ phần ("VIDIFI") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103019365 ngày 31 tháng 8 năm 2007, và Giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh lần thứ 6 số 0102356598 ngày 06 tháng 06 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động chính của VIDIFI gồm:

- Dịch vụ thu phí giao thông và các hoạt động liên quan đến thu phí giao thông;
- Kinh doanh bất động sản; Dịch vụ vận hành, khai thác các khu đô thị, công nghiệp, khu văn phòng, làm việc, khách sạn, nhà hàng, kiốt, trung tâm thương mại, siêu thị;
- Tư vấn tài chính;

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và giao thông, cơ sở hạ tầng;
- Lập dự án đầu tư, quản lý dự án đầu tư.

VIDIFI có vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh là 3.800.000.000.000 VND. Các cổ đông đóng góp vốn sáng lập bao gồm: Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) góp 96,97% vốn điều lệ, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB) góp 1,97% vốn điều lệ, Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (Vinaconex) góp 1,05% vốn điều lệ.

VDB thực hiện góp vốn vào VIDIFI theo Quyết định 1621/QĐ-TTg ngày 29/11/2007 của Thủ tướng Chính phủ về một số cơ chế, chính sách thí điểm đầu tư dự án đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng.

III. BỐI CẢNH KINH TẾ TOÀN CẦU VÀ VIỆT NAM NĂM 2025. KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM TRONG NĂM 2025 CỦA VDB VÀ VIDIFI

1. Vài nét về tình hình kinh tế thế giới và Việt Nam năm 2025

- Năm 2025, thế giới chứng kiến nhiều biến động chính trị tác động đến hệ thống kinh tế - tài chính toàn cầu như xung đột giữa Nga và Ukraine, Mỹ và Venezuela, ở Trung Đông và Đông Nam Á. Đặc biệt, chính sách thuế quan mới và khó lường của Mỹ đã làm gia tăng những lo ngại liên quan đến tăng trưởng thương mại quốc tế, tăng trưởng kinh tế toàn cầu cũng như vấn đề về lạm phát tại các nước.
- Năm 2025 là năm cuối nước ta thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2020 - 2025 với hàng loạt quyết sách và biến động mang tính bản lề, từ cải cách bộ máy hành chính, hoạch định chiến lược phát triển quốc gia, đến những chuyển động sâu rộng trong kinh tế, hạ tầng, khoa học công nghệ và đời sống xã hội. Năm 2025 ghi dấu cuộc cải cách hành chính có quy mô và mức độ sâu rộng nhất trong nhiều thập niên, khi Việt Nam đồng thời tinh gọn bộ máy trung ương và tái cấu trúc hệ thống chính quyền địa phương 02 cấp theo hướng tinh, gọn, mạnh, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả. Bên cạnh đó, trong tiến trình tái thiết mô hình tăng trưởng, Việt Nam đã xác lập các khuôn khổ thể chế mang tính bước ngoặt; tiêu biểu là Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 về hội nhập quốc tế trong tình hình mới và Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 về phát huy vai trò nòng cốt của khu vực kinh tế tư nhân. Trên nền tảng đó, tăng trưởng kinh tế năm 2025 của Việt Nam đạt 8,02%; lạm phát cơ bản được kiểm soát hiệu quả ở mức tăng 3,21% so với năm trước.
- Trong nền tảng ổn định vĩ mô, hoạt động của hệ thống ngân hàng năm 2025 cũng ghi nhận sự tăng trưởng mạnh mẽ. Ngân hàng Nhà nước đã triển khai đồng bộ, linh hoạt các công cụ điều hành để giữ ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát và bảo đảm các cân đối lớn. Hoạt động tín dụng trở thành kênh dẫn vốn quan trọng để khơi thông nguồn lực cho nền kinh tế khi tăng trưởng tín dụng toàn hệ thống ngân hàng trong năm 2025 ở mức cao. VDB tiếp tục phát huy vai trò là công cụ tài chính của Chính phủ, đã đạt được

những kết quả khả quan trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao, góp phần vào công cuộc phát triển kinh tế - xã hội, đưa đất nước vững bước vào kỷ nguyên vươn mình của dân tộc.

2. Kết quả thực hiện một số nhiệm vụ trọng tâm của VDB năm 2025

Hoạt động nghiệp vụ tại VDB năm 2025 được triển khai theo quy định và bám sát các mục tiêu, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao. Kết quả một số hoạt động chính của VDB năm 2025 như sau:

a) Về huy động vốn

Trong năm 2025, VDB huy động 294 tỷ đồng vốn có kỳ hạn (chủ yếu là các khoản huy động vốn quay vòng từ khách hàng đang gửi tiền tại các chi nhánh VDB). Trả nợ vốn huy động có kỳ hạn: gốc là 5.719 tỷ đồng, lãi là 3.466 tỷ đồng. Số dư vốn huy động của VDB tại thời điểm 31/12/2025 là 73.503 tỷ đồng, trong đó số dư vốn huy động có kỳ hạn là 72.907 tỷ đồng.

b) Hoạt động tín dụng đầu tư

Giải ngân trong năm 2025 là 6.455 tỷ đồng. Thu nợ gốc là 2.981 tỷ đồng. Thu nợ lãi là 2.491 tỷ đồng. Dư nợ tại thời điểm 31/12/2025 là 41.159 tỷ đồng.

c) Hoạt động tín dụng xuất khẩu

Thu nợ gốc trong năm 2025 là 2,9 tỷ đồng. Thu nợ lãi là 3,2 tỷ đồng. Dư nợ tại thời điểm 31/12/2025 là 2.212 tỷ đồng.

d) Cho vay lại vốn nước ngoài không chịu rủi ro

Giải ngân trong năm 2025 là 1.148 tỷ đồng. Thu nợ gốc là 10.240 tỷ đồng. Thu nợ lãi là 3.328 tỷ đồng. Thu phí cho vay lại Bộ Tài chính và phí thu hộ là 102 tỷ đồng. Thu phí cho vay lại VDB là 123 tỷ đồng. Dư nợ tại thời điểm 31/12/2025 là 87.822 tỷ đồng.

e) Cho vay lại vốn nước ngoài chịu rủi ro

Thu nợ gốc trong năm 2025 là 118 tỷ đồng. Thu nợ lãi là 28 tỷ đồng. Dư nợ tại thời điểm 31/12/2025 là 395 tỷ đồng.

g) Bảo lãnh cho doanh nghiệp vay vốn ngân hàng thương mại

Thu nợ vay bắt buộc trong năm 2025 là 85 tỷ đồng. Dư nợ bắt buộc tại thời điểm 31/12/2025 là 612 tỷ đồng.

3. Tình hình thực hiện một số nhiệm vụ trọng tâm của VIDIFI trong năm 2025.

a) Công tác thu phí trên Đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và Quốc lộ 5:

Năm 2025, VIDIFI đã triển khai tốt công tác thu phí tại các trạm thu phí trên tuyến Đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và Quốc lộ 5. Hoạt động thu phí diễn ra liên tục, thông suốt; tình hình an ninh trật tự tại các trạm thu phí luôn được duy trì ổn định; ý thức, thái độ phục vụ của nhân viên thu phí luôn niềm nở, thân thiện, tạo hình ảnh đẹp đối với khách hàng. VIDIFI đã thực hiện miễn, giảm phí cho phương tiện lân cận tại 02 trạm thu phí Quốc lộ 5 theo đúng quy định. Tổng doanh thu thu phí trên 02 tuyến đường (chưa bao gồm thuế VAT) là 3.770 tỷ đồng, đạt 99,93% kế hoạch năm.

b) Công tác quản lý, vận hành, bảo trì 02 tuyến đường

- *Công tác vận hành khai thác 02 tuyến đường:* Trong năm 2025, công tác quản lý, vận hành trên 02 tuyến đường được duy trì ổn định, đảm bảo an toàn giao thông, không xảy ra ùn tắc, đặc biệt trong các dịp Lễ, Tết.
- *Công tác bảo trì, bảo dưỡng thường xuyên trên 02 tuyến đường:* Năm 2025, công tác bảo dưỡng thường xuyên được thực hiện theo đúng quy trình và kế hoạch đã duyệt, đảm bảo chất lượng, mỹ quan và an toàn giao thông trên toàn tuyến. VIDIFI đã tổ chức quản lý, bảo trì 02 tuyến đường theo quy trình ban hành và các tiêu chuẩn hiện hành. Các công tác trọng tâm bao gồm: tuần đường, quản lý hành lang an toàn giao thông, kiểm soát tải trọng xe, theo dõi quản lý các công trình thi công theo giấy phép, bảo vệ tài sản, phối hợp xử lý kịp thời các hành vi lấn chiếm hành lang an toàn đường bộ và tổ chức lập, quản lý, lưu trữ hồ sơ quản lý đường bộ theo quy định.
- *Công tác chữa định kỳ, sửa chữa đột xuất trên 02 tuyến đường:* Trong năm 2025, VIDIFI đã triển khai 20 công trình sửa chữa đột xuất và 24 công trình sửa chữa định kỳ trên Đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng. Trên tuyến Quốc lộ 5: VIDIFI đã thực hiện 32 công trình sửa chữa theo kế hoạch được giao và một số công việc bổ sung theo văn bản của địa phương.
- *Công tác kinh doanh khác dọc tuyến Đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng:* Dịch vụ kinh doanh duy trì chất lượng tốt. Doanh thu từ kinh doanh khai thác dọc tuyến đạt 21,694 tỷ đồng, bằng 103,82% kế hoạch năm.

c) Công tác khác

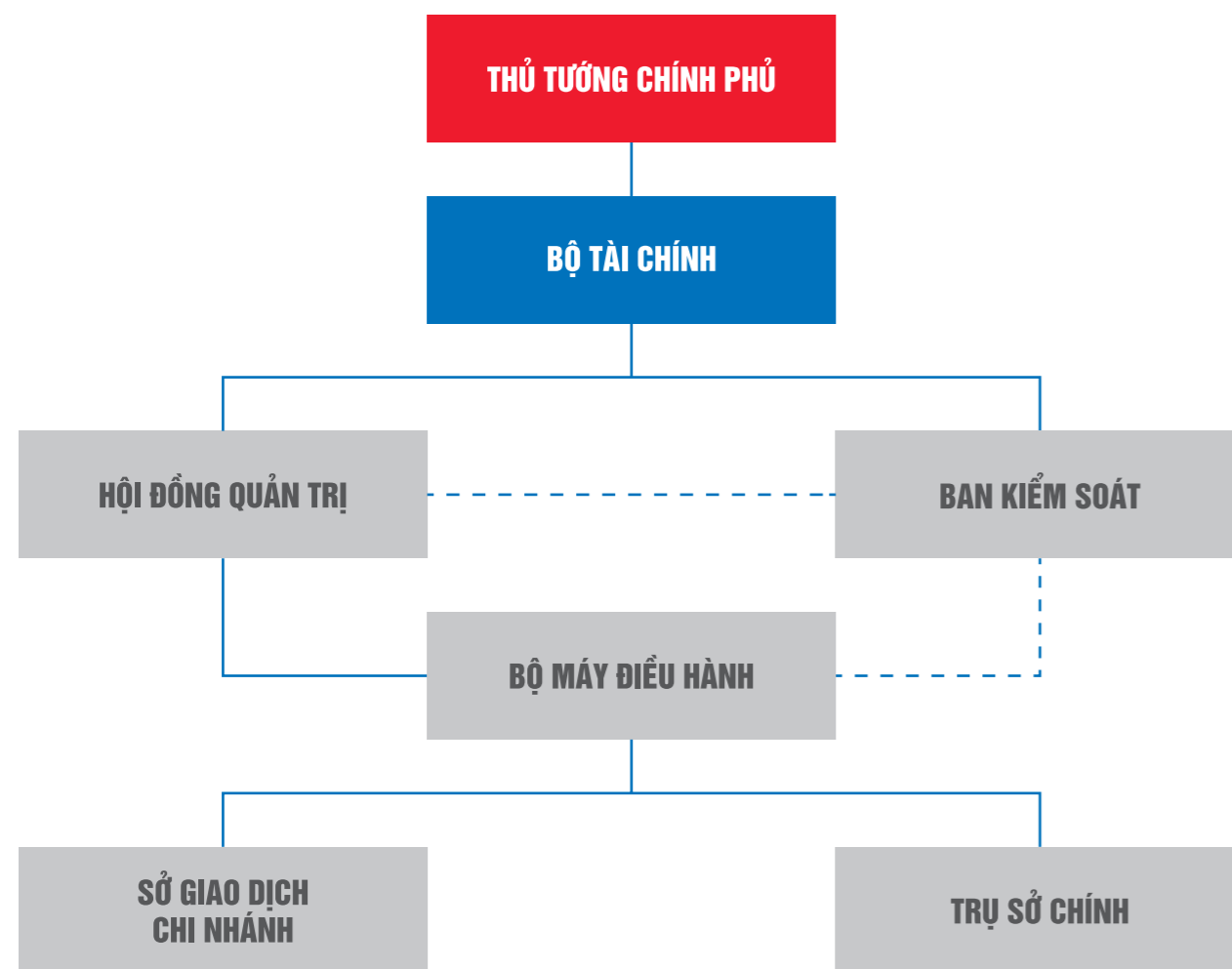
Năm 2025, VIDIFI đã hoàn thành một số hạng mục thuộc Dự án đầu tư xây dựng bổ sung 21 làn thu phí ETC và 3 nút giao bổ sung; tiếp tục thực hiện các dự án sửa chữa và nâng cấp một số đoạn đường Quốc lộ 5; đã chính thức hoàn thành các dự án cầu vượt dân sinh vượt qua Quốc lộ 5, cơ cấu lại công trình khu nhà Trạm thu phí số 1 Quốc lộ 5. Tiếp tục thực hiện công tác giải ngân, trả nợ gốc và lãi của Dự án Đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng cho VDB. Thực hiện đầy đủ toàn bộ các khoản hỗ trợ của Nhà nước theo Quyết định 746/QĐ-TTg. Các công ty có vốn góp của VIDIFI hoạt động ổn định, đạt và vượt kế hoạch năm, tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông; một số công ty đã thực hiện chia cổ tức năm 2024 và tạm ứng cổ tức năm 2025.



IV. CƠ CẤU TỔ CHỨC BỘ MÁY VÀ NHÂN SỰ

1. Mô hình tổ chức bộ máy và nhân sự VDB

a) Mô hình tổ chức:



b) Nhân sự

- Hội đồng quản trị

Đến thời điểm 31/12/2025, Hội đồng quản trị của VDB có 04 người, trong đó: 01 Chủ tịch Hội đồng quản trị và 03 Thành viên Hội đồng quản trị (bao gồm: Tổng Giám đốc, Thành viên Hội đồng quản trị). Cụ thể:

ÔNG LÊ VĂN HOAN

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

ÔNG ĐÀO QUANG TRƯỜNG

Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc.

ÔNG NGUYỄN CHÍNH TUẤN

Thành viên Hội đồng quản trị

ÔNG PHẠM DƯƠNG LINH

Thành viên Hội đồng quản trị

- Ban Điều hành

Đến thời điểm 31/12/2025, Ban Điều hành gồm có 05 người, cụ thể:

ÔNG ĐÀO QUANG TRƯỜNG

Tổng Giám đốc

ÔNG NGUYỄN LONG VÂN

Phó Tổng Giám đốc

ÔNG NGUYỄN MINH THỌ

Phó Tổng Giám đốc

ÔNG BÙI VĂN THÔNG

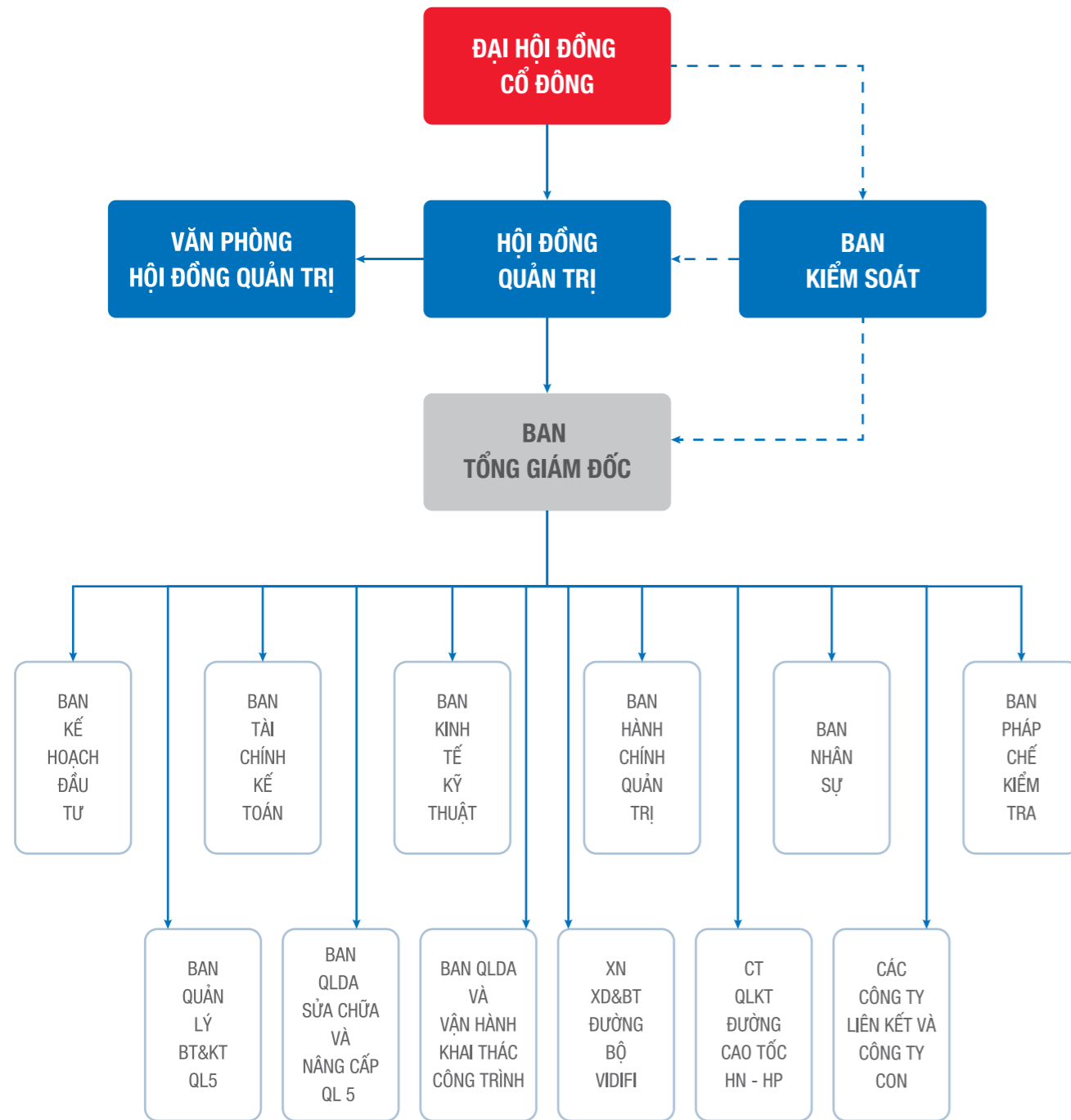
Phó Tổng Giám đốc

ÔNG LÊ VĂN NAM

*Phó Tổng Giám đốc
kèm Giám đốc SGDI*

2. Mô hình tổ chức bộ máy và nhân sự VIDIFI

a) Mô hình tổ chức bộ máy.



b) Nhân sự

- Hội đồng quản trị

Đến thời điểm 31/12/2025, Hội đồng quản trị của VIDIFI có 03 người, gồm 01 Chủ tịch Hội đồng quản trị và 02 Thành viên Hội đồng quản trị (bao gồm Tổng Giám đốc, Thành viên Hội đồng quản trị). Cụ thể:

ÔNG NGUYỄN MINH THỌ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

ÔNG TRẦN ANH TÚ

Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc.

ÔNG PHẠM QUANG HUY

Thành viên Hội đồng quản trị

- Ban Điều hành

ÔNG TRẦN ANH TÚ

Tổng Giám đốc

ÔNG PHẠM THÁI SƠN

Phó Tổng Giám đốc

ÔNG PHẠM VIỆT SƠN

Phó Tổng Giám đốc

V. HỆ THỐNG MẠNG LƯỚI NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VÀ VIDIFI

1. Ngân hàng Phát triển Việt Nam

a) Trụ sở chính:

- Địa chỉ: 25A Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội
- Điện thoại: (84-24) 3736 5659
- Fax: (84-24) 3736 5672

b) Hệ thống mạng lưới các đơn vị trực thuộc VDB:

SỞ GIAO DỊCH I	
1	Địa chỉ: Số 185A Giảng Võ, phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội Điện thoại: 02439427908
SỞ GIAO DỊCH II	
2	Địa chỉ: Số 229 Đồng Khởi, phường Sài Gòn, thành phố Hồ Chí Minh Điện thoại: 02838250063
CHI NHÁNH TUYÊN QUANG	
3	Địa chỉ: 66 Lê Quý Đôn, phường Hà Giang 1, tỉnh Tuyên Quang Điện thoại: 02193866 958
CHI NHÁNH KHU VỰC ĐIỆN BIÊN - LAI CHÂU	
4	Địa chỉ: Số 001 đường 30/4, phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu Điện thoại: 02133875408
CHI NHÁNH LÀO CAI	
5	Địa chỉ: Đường Trần Kim Chiến, phường Cam Đường, tỉnh Lào Cai Điện thoại: 02143825161
CHI NHÁNH SƠN LA	
6	Địa chỉ: Số 56B đường Lò Văn Giá, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La Điện thoại: 02123852861
CHI NHÁNH THÁI NGUYÊN	
7	Địa chỉ: Số 07 đường Hùng Vương, phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên Điện thoại: 02083751123
CHI NHÁNH PHÚ THỌ	
8	Địa chỉ: 1500 Hùng Vương, phường Việt Trì, tỉnh Phú Thọ Điện thoại: 02103845277

CHI NHÁNH KHU VỰC BẮC ĐÔNG BẮC	
9	Địa chỉ: Số 48 đường Nguyễn Thị Lưu, phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh Điện thoại: 02053873003
CHI NHÁNH HƯNG YÊN	
10	Địa chỉ: Số 05 phố Lê Lợi, phường Thái Bình, tỉnh Hưng Yên Điện thoại: 02273743927
CHI NHÁNH KHU VỰC ĐÔNG BẮC	
11	Địa chỉ: Số 47A Lương Khánh Thiện, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng Điện thoại: 02253921710
CHI NHÁNH NINH BÌNH	
12	Địa chỉ: 151 Đường Bắc Ninh, phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình Điện thoại: 02283846862
CHI NHÁNH THANH HOÁ	
13	Địa chỉ: Số 44A Đại lộ Lê Lợi, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hoá Điện thoại: 02373.853.072
CHI NHÁNH NGHỆ AN	
14	Địa chỉ: 45 Đường Duy Tân, phường Hưng Phúc, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An Điện thoại: 02383840668
CHI NHÁNH HÀ TĨNH	
15	Địa chỉ: Số 08 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Thành Sen, tỉnh Hà Tĩnh Điện thoại: 02393857273
CHI NHÁNH QUẢNG TRỊ	
16	Địa chỉ: số 02 Trần Hưng Đạo, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị Điện thoại: 02323822003

CHI NHÁNH HUẾ	
17	Địa chỉ: 01 Hoàng Hoa Thám, phường Thuận Hóa, thành phố Huế Điện thoại: 02343828526
CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG	
18	Địa chỉ: 74 Quang Trung, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng Điện thoại: 02363834265
CHI NHÁNH QUẢNG NGÃI	
19	Địa chỉ: 29 Hai Bà Trưng, phường Nghĩa Lộ, tỉnh Quảng Ngãi Điện thoại: 02553828528
CHI NHÁNH GIA LAI	
20	Địa chỉ: Số 02A Hoàng Hoa Thám, phường Pleiku, tỉnh Gia Lai Điện thoại: 02693821390
CHI NHÁNH KHÁNH HÒA	
21	Địa chỉ: Số 50 đường Phạm Văn Đồng, phường Bắc Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa Điện thoại: 02583825091
CHI NHÁNH LÂM ĐỒNG	
22	Địa chỉ: 2A Lê Hồng Phong, phường Xuân Hương, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng Điện thoại: 02633825356
CHI NHÁNH ĐẮK LẮK	
23	Địa chỉ: Số 15 đường Trường Chinh, phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk Điện thoại: 02623956365
CHI NHÁNH ĐỒNG NAI	
24	Địa chỉ: Số 1892 Nguyễn Ái Quốc, phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai Điện thoại: 02513838558

CHI NHÁNH CẦN THƠ	
25	Địa chỉ: Số 63 đường Phan Đình Phùng, phường Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ Điện thoại: 02923261789
CHI NHÁNH VĨNH LONG	
26	Địa chỉ: 172 Hùng Vương, phường An Hội, tỉnh Vĩnh Long Điện thoại: 02943854042
CHI NHÁNH ĐỒNG THÁP	
27	Địa chỉ: Số 48 đường Nguyễn Quang Diêu, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp Điện thoại: 02773852472
CHI NHÁNH CÀ MAU	
28	Địa chỉ: Số 07 đường An Dương Vương, phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau Điện thoại: 02903835018
CHI NHÁNH AN GIANG	
29	Địa chỉ: 321 đường 3 tháng 2, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang Điện thoại: 02973863637

2. Tổng công ty phát triển hạ tầng và đầu tư tài chính Việt Nam (VIDIFI)

a) Trụ sở chính:

- Tầng 8, 9, 10- Tòa nhà LILAMA Số 10, Đường Tố Hữu, Phường Đại Mỗ, Thành phố Hà Nội.
- Điện thoại: (84-24) 377 11 668
- Fax: (84-24) 377 11 669

b) Danh sách công ty con:

- Công ty TNHH MTV Quản lý và Khai thác đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng.
Địa chỉ: Thôn Thuận Tồn, Xã Bát Tràng, Thành phố Hà Nội.
Điện thoại: 02432005999
- Công ty cổ phần Đầu tư phát triển hạ tầng và đô thị VIDIFI.
Địa chỉ: Số 207 đường Đông Thành, Phường Phố Hiến, tỉnh Hưng Yên.
Điện thoại: 0914692468



**VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CỦA NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN
VIỆT NAM**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NĂM 2025

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Chú thích	31/12/2025	01/01/2025 (Đã điều chỉnh)
Tài sản			
Tiền mặt và chứng từ có giá trị ngoại tệ		2.459	2.922
Tiền gửi tại NHNN		62.773	109.499
Tiền gửi tại các TCTD khác		27.184.557	28.515.995
Cho vay khách hàng	1	150.525.705	158.231.976
Góp vốn, đầu tư dài hạn	2	3.684.675	3.684.675
Tài sản cố định	3	4.393.813	3.779.646
Tài sản Có khác	4	1.403.101	5.692.468
Tổng tài sản có		187.257.083	200.017.181
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	5	690.747	843.959
Tiền gửi, tiền vay các TCTD khác	6	616.606	1.194.627
Tiền gửi của khách hàng	7	674.859	787.134
Vốn nhận uỷ thác đầu tư	8	87.358.900	96.879.002
Phát hành giấy tờ có giá	9	71.521.000	76.071.000
Các tài sản Nợ khác	10	6.599.020	8.352.580
Vốn chủ sở hữu	11	19.795.951	15.888.879
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		187.257.083	200.017.181

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2025

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Chú thích	2025	2024 (Đã điều chỉnh)
<i>Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự</i>	12	7.279.246	6.264.133
<i>Chi phí lãi và các chi phí tương tự</i>	13	3.612.598	3.727.593
Chênh lệch thu chi từ lãi và các khoản tương tự		3.666.648	2.536.540
Chênh lệch thu - chi từ hoạt động dịch vụ	14	231.302	209.325
Chênh lệch thu chi từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		79.084	17.217
Chênh lệch thu chi từ hoạt động khác	15	723.943	25.254
Chi phí hoạt động		1.050.501	835.647
Chênh lệch thu chi trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		3.650.475	1.952.690
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		311.565	316.952
Chênh lệch thu chi		3.338.911	1.635.738

1. Cho vay khách hàng
ĐVT: Triệu đồng

	31/12/2025	01/01/2025
Cho vay khách hàng	150.525.705	158.231.976
Cho vay ngắn hạn HTXK	2.211.521	3.205.466
<i>Trong đó: Nợ quá hạn</i>	<i>2.211.521</i>	<i>3.205.466</i>
Cho vay tín dụng đầu tư	41.159.038	38.402.906
<i>Trong đó: Nợ quá hạn</i>	<i>15.055.946</i>	<i>15.530.338</i>
Cho vay lại vốn ODA	86.163.755	95.774.281
<i>Trong đó: Nợ quá hạn</i>	<i>3.006.969</i>	<i>2.827.734</i>
Cho vay vốn khác	20.379.903	20.198.502
<i>Trong đó: nợ quá hạn</i>	<i>82.996</i>	<i>104.193</i>
Trả thay bảo lãnh	611.487	650.821
<i>Trong đó: Nợ quá hạn</i>	<i>611.487</i>	<i>650.821</i>

2. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Góp vốn, đầu tư dài hạn	3.684.675	3.684.675
Đầu tư vào công ty con	3.684.675	3.684.675

3. Tài sản cố định

	31/12/2025	01/01/2025
Tài sản cố định	4.393.813	3.779.646
Tài sản cố định hữu hình	679.072	630.593
<i>Nguyên giá</i>	<i>2.046.951</i>	<i>1.990.968</i>
<i>Hao mòn lũy kế</i>	<i>(1.367.879)</i>	<i>(1.360.375)</i>
Tài sản cố định vô hình	3.714.742	3.149.053
<i>Nguyên giá</i>	<i>3.806.983</i>	<i>3.238.994</i>
<i>Hao mòn lũy kế</i>	<i>(92.241)</i>	<i>(89.941)</i>

4. Tài sản có khác

	31/12/2025	01/01/2025 (Đã điều chỉnh)
Tài sản có khác	1.403.101	5.692.468
Các khoản phải thu	1.365.432	5.663.970
Các khoản nợ phải thu	1.003.011	5.033.783
<i>Chờ NSNN thanh toán</i>	<i>510.754</i>	<i>4.534.944</i>
<i>Tạm ứng</i>	<i>445</i>	<i>632</i>
<i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>491.812</i>	<i>498.207</i>
Phải thu trong hoạt động thanh toán	362.421	630.187
<i>Chờ thanh toán ghi thu - ghi chi vốn ODA cho vay lại</i>		<i>274.835</i>
<i>Thanh toán khác</i>	<i>362.421</i>	<i>355.352</i>
Vật liệu, công cụ dụng cụ	13	82
Xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ	35.786	26.572
Tài sản Có khác	1.870	1.843

5. Nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2025	01/01/2025
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	690.747	843.959
Vay NSNN	690.747	843.959

6. Tiền gửi, tiền vay các TCTD khác

	31/12/2025	01/01/2025
Tiền gửi, tiền vay các TCTD khác	616.606	1.194.627
Vay các TCTD khác	616.606	1.194.627

7. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2025	01/01/2025
Tiền gửi của khách hàng	674.859	787.134
Tiền gửi của khách hàng trong nước	673.600	785.789
Ký quỹ, tiền gửi bảo đảm thanh toán	1.259	1.345

8. Vốn nhận ủy thác đầu tư, cho vay

	31/12/2025	01/01/2025
Vốn nhận ủy thác đầu tư	87.358.900	96.879.002
Nhận vốn ODA cho vay lại	86.438.420	96.345.223
Vốn ủy thác hỗ trợ sau đầu tư	425.874	(1.736)
Vốn nhận ủy thác hỗ trợ sau đầu tư	945.556	526.393
Cấp hỗ trợ sau đầu tư	(519.683)	(528.129)
Vốn ủy thác cấp phát	360.183	360.183
Vốn nhận ủy thác cấp phát	15.886.084	15.886.084
Cấp phát ủy thác	(15.525.900)	(15.525.900)
Vốn ủy thác cho vay	134.424	175.332
Vốn nhận ủy thác cho vay	2.121.961	2.671.867
Cho vay ủy thác	(1.987.538)	(2.496.535)

9. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2025	01/01/2025
Phát hành giấy tờ có giá	71.521.000	76.071.000
Phát hành trái phiếu bằng VND	71.521.000	76.071.000
Mệnh giá	71.521.000	76.071.000

10. Tài sản nợ khác

	31/12/2025	01/01/2025 (đã điều chỉnh)
Các tài sản Nợ khác	6.599.020	8.352.580
<i>Các khoản phải trả</i>	<i>807.969</i>	<i>762.988</i>
Các khoản nợ phải trả	672.420	762.988
<i>Lãi, phí phải trả</i>	<i>404.021</i>	<i>478.423</i>
<i>Phải trả CBVC</i>	<i>158.481</i>	<i>61.680</i>
<i>Các khoản phải nộp Nhà nước</i>	<i>7.450</i>	<i>3.071</i>
<i>Các khoản phải trả phải nộp khác</i>	<i>102.467</i>	<i>219.815</i>
Phải trả trong hoạt động thanh toán	135.549	
<i>Chờ thanh toán ghi thu - ghi chi vốn ODA cho vay lại</i>	<i>135.549</i>	
Quỹ dự phòng rủi ro	5.778.956	7.562.933
<i>Quỹ dự phòng rủi ro cho vay</i>	<i>5.778.956</i>	<i>7.562.933</i>
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	12.094	26.658

11. Vốn chủ sở hữu

	31/12/2025	01/01/2025 (Đã điều chỉnh)
Vốn chủ sở hữu	19.795.951	15.888.879
Vốn của VDB	20.991.795	20.321.927
<i>Vốn điều lệ</i>	<i>15.085.956</i>	<i>15.085.956</i>
<i>Vốn đầu tư XD CB</i>	<i>21.405</i>	<i>21.405</i>
<i>Vốn khác</i>	<i>5.884.434</i>	<i>5.214.566</i>
Quỹ của VDB	1.230.472	1.332.178
<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>1.230.472</i>	<i>1.332.178</i>
Kết quả hoạt động chưa phân phối kỳ trước	(5.765.227)	(7.400.965)
Kết quả hoạt động chưa phân phối kỳ này	3.338.911	1.635.738

12. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	2025	2024
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	7.279.246	6.264.133
Thu lãi tiền gửi	1.299.347	906.819
Thu lãi cho vay	5.453.069	4.721.584
Thu khác từ hoạt động nghiệp vụ	526.830	635.730

13. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

	2025	2024
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	3.612.598	3.727.593
Chi trả lãi tiền gửi	6.797	8.095
Chi trả lãi tiền vay	95.928	150.900
Chi trả lãi phát hành giấy tờ có giá	3.363.539	3.409.759
Chi khác cho hoạt động nghiệp vụ	146.334	158.839

14. Chênh lệch thu - chi từ hoạt động dịch vụ

	2025	2024
Chênh lệch thu - chi từ hoạt động dịch vụ	231.302	209.325
Thu nhập phí từ hoạt động dịch vụ	241.579	219.011
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	10.277	9.686

15. Chênh lệch thu chi từ hoạt động khác

	2025	2024
Chênh lệch thu chi từ hoạt động khác	723.943	25.254
Thu nhập từ hoạt động khác	725.107	25.631
Chi phí hoạt động khác	1.164	377

Ghi chú: Số liệu năm 2024 và số dư đầu năm 2025 của một số chỉ tiêu trong các báo cáo trên đã được điều chỉnh theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước và Thông báo của Bộ Tài chính, có chênh lệch so với Báo cáo Thường niên năm 2024.

VII. BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. Thông tin chung về báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của VDB được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của VDB và VIDIFI.

- a) Chế độ kế toán áp dụng
 - VDB áp dụng Chế độ kế toán của VDB theo Thông tư số 14/2023/TT- BTC ngày 07/03/2023 của Bộ Tài chính, được hướng dẫn chi tiết tại Quyết định số 190/QĐ - NHPT ngày 27/06/2023 của Tổng Giám đốc VDB.
 - VIDIFI áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.
- b) Niên độ kế toán
 - Năm tài chính của VDB và VIDIFI bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- c) Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
 - Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VND).

2. Số liệu báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Chú thích	31/12/2025	01/01/2025 (Đã điều chỉnh)
Tài sản			
Tiền mặt và chứng từ có giá trị ngoại tệ		5.531	5.340
Tiền gửi tại NHNN		62.773	109.499
Tiền gửi tại các TCTD khác		29.027.073	30.255.291
Cho vay khách hàng	1	130.773.339	135.406.087
Góp vốn đầu tư dài hạn	2	203.940	204.096
Tài sản cố định	3	37.811.654	37.691.777
Tài sản có khác	4	1.817.006	9.480.118
Tổng tài sản có		199.701.316	213.152.208
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	5	690.747	843.959
Tiền gửi, tiền vay các TCTD khác	6	616.606	4.365.430
Tiền gửi của khách hàng	7	674.859	787.134
Vốn nhận ủy thác đầu tư	8	87.358.900	93.708.200
Phát hành giấy tờ có giá	9	71.521.000	76.071.000
Các tài sản Nợ khác	10	6.559.291	8.285.953
Vốn chủ sở hữu	11	32.279.913	29.090.532
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		199.701.316	213.152.208

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Chú thích	2025	2024 (Đã điều chỉnh)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	12	4.392.082	4.296.284
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	13	3.652.650	3.860.155
Chênh lệch thu chi từ lãi và các khoản tương tự		739.432	436.129
Chênh lệch thu - chi từ hoạt động dịch vụ	14	231.302	209.325
Chênh lệch thu chi từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		79.084	17.217
Chênh lệch thu chi từ hoạt động khác	15	3.247.183	2.690.442
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		52.757	15.290
Chi phí hoạt động		1.126.813	1.123.711
Chênh lệch thu chi trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		3.222.946	2.244.693
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		311.565	316.952
Chênh lệch thu chi		2.911.381	1.927.741
Chi phí thuế TNDN		1.177	5.133
Lợi nhuận sau thuế		2.910.204	1.922.608
Lợi ích của cổ đông thiểu số		(12.950)	8.690

1. Cho vay khách hàng

	31/12/2025	01/01/2025
Cho vay khách hàng	130.773.339	135.406.087
Cho vay ngắn hạn HTXK	2.211.521	3.205.466
<i>Trong đó: Nợ quá hạn</i>	2.211.521	3.205.466
Cho vay tín dụng đầu tư	41.159.038	38.402.906
<i>Trong đó: Nợ quá hạn</i>	15.055.946	15.530.338
Cho vay lại vốn ODA	86.163.755	92.603.478
<i>Trong đó: Nợ quá hạn</i>	3.006.969	2.827.734
Cho vay vốn khác	627.537	543.416
<i>Trong đó: Nợ quá hạn</i>	82.996	104.193
Trả thay bảo lãnh	611.487	650.821
<i>Trong đó: Nợ quá hạn</i>	611.487	650.821

2. Góp vốn đầu tư dài hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Góp vốn đầu tư dài hạn	203.940	204.096
Đầu tư vào công ty liên kết	50.167	50.323
Đầu tư dài hạn khác	161.814	161.814
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(8.041)	(8.041)

3. Tài sản cố định

	31/12/2025	01/01/2025
Tài sản cố định	37.811.654	37.691.777
Tài sản cố định hữu hình	34.096.445	34.541.966
<i>Nguyên giá</i>	39.696.601	39.465.231
<i>Hao mòn lũy kế</i>	(5.600.157)	(4.923.265)
Tài sản cố định vô hình	3.715.209	3.149.810
<i>Nguyên giá</i>	3.809.012	3.241.024
<i>Hao mòn lũy kế</i>	(93.804)	(91.213)

4. Tài sản có khác

	31/12/2025	01/01/2025 (Đã điều chỉnh)
Tài sản có khác	1.817.006	9.480.118
Các khoản phải thu	1.647.560	9.200.238
Các khoản nợ phải thu	1.285.139	8.570.050
<i>Chờ NSNN thanh toán</i>	510.754	4.534.944
<i>Tạm ứng</i>	2.444	1.754
<i>Các khoản phải thu khác</i>	996.351	4.261.388
<i>Dự phòng phải thu khó đòi</i>	(224.411)	(228.035)
Phải thu trong hoạt động thanh toán	362.421	630.187
<i>Chờ thanh toán ghi thu - ghi chi vốn ODA cho vay lại</i>		274.835
Thanh toán khác	362.421	355.352
Vật liệu, công cụ dụng cụ	53.643	32.806
Xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ	67.376	197.295
Tài sản Có khác	48.428	49.779

5. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

	31/12/2025	01/01/2025
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	690.747	843.959
Vay NSNN	690.747	843.959

6. Tiền gửi, tiền vay các TCTD khác

	31/12/2025	01/01/2025
Tiền gửi, tiền vay các TCTD khác	616.606	4.365.430
Vay các TCTD khác	616.606	4.365.430

7. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2025	01/01/2025
Tiền gửi của khách hàng	674.859	787.134
Tiền gửi của khách hàng trong nước	673.600	785.789
Ký quỹ, tiền gửi bảo đảm thanh toán	1.259	1.345

8. Vốn nhận ủy thác đầu tư

	31/12/2025	01/01/2025
Vốn nhận ủy thác đầu tư	87.358.900	93.708.200
Nhận vốn ODA cho vay lại	86.438.420	93.174.421
Vốn ủy thác hỗ trợ sau đầu tư	425.874	(1.736)
Vốn nhận ủy thác hỗ trợ sau đầu tư	945.556	526.393
Cấp hỗ trợ sau đầu tư	(519.683)	(528.129)
Vốn ủy thác cấp phát	360.183	360.183
Vốn nhận ủy thác cấp phát	15.886.084	15.886.084
Cấp phát ủy thác	(15.525.900)	(15.525.900)
Vốn ủy thác cho vay	134.424	175.332
Vốn nhận ủy thác cho vay	2.121.961	2.671.867
Cho vay ủy thác	(1.987.538)	(2.496.535)

9. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2025	01/01/2025
Phát hành giấy tờ có giá	71.521.000	76.071.000
Phát hành trái phiếu bằng VND	71.521.000	76.071.000
Mệnh giá	71.521.000	76.071.000

10. Các tài sản Nợ khác

	31/12/2025	01/01/2025 (Đã điều chỉnh)
Các tài sản Nợ khác	6.559.291	8.285.953
Các khoản phải trả	1.261.527	1.189.847
Các khoản nợ phải trả	1.125.978	1.189.847
Lãi, phí phải trả	404.021	478.423
Phải trả CBVC	192.034	87.092
Các khoản phải nộp Nhà nước	24.910	25.410
Các khoản phải trả phải nộp khác	505.012	598.923
Các khoản phải trả trong hoạt động thanh toán	135.549	
Chờ thanh toán ghi thu-ghi chi vốn ODA cho vay lại	135.549	
Quỹ dự phòng rủi ro	5.284.827	7.068.803
Quỹ dự phòng rủi ro cho vay	5.284.827	7.068.803
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	12.936	27.303

11. Vốn chủ sở hữu

	31/12/2025	01/01/2025 (Đã điều chỉnh)
Vốn chủ sở hữu	32.279.913	29.090.532
Vốn của VDB	35.587.564	35.200.363
Vốn điều lệ	15.085.956	15.085.956
Vốn đầu tư XD CB	21.405	21.405
Thặng dư vốn cổ phần	(51.192)	(51.192)
Vốn khác	20.531.395	20.144.194
Quỹ của VDB	1.236.984	1.338.689
Quỹ đầu tư phát triển	1.236.984	1.338.689
Kết quả hoạt động chưa phân phối kỳ trước	(7.545.661)	(9.453.456)
Kết quả hoạt động chưa phân phối kỳ này	2.923.153	1.913.918
Lợi ích của cổ đông thiểu số	77.873	91.018

12. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	2025	2024 (Đã điều chỉnh)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	4.392.082	4.296.284
Thu lãi tiền gửi	1.326.876	932.185
Thu lãi cho vay	2.538.376	2.728.370
Thu khác từ hoạt động nghiệp vụ	526.830	635.730

13. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

	2025	2024
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	3.652.650	3.860.155
Chi trả lãi tiền gửi	6.797	8.095
Chi trả lãi tiền vay	135.980	283.462
Chi trả lãi phát hành giấy tờ có giá	3.363.539	3.409.759
Chi khác cho hoạt động nghiệp vụ	146.334	158.839

14. Chênh lệch thu - chi từ hoạt động dịch vụ

	2025	2024
Chênh lệch thu - chi từ hoạt động dịch vụ	231.302	209.325
Thu nhập phí từ hoạt động dịch vụ	241.579	219.011
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	10.277	9.686

15. Chênh lệch thu chi từ hoạt động khác

	2025	2024
Chênh lệch thu chi từ hoạt động khác	3.247.183	2.690.442
Thu nhập từ hoạt động khác	4.546.076	3.676.563
Chi phí hoạt động khác	1.298.893	986.121

Ghi chú: Số liệu năm 2024 và số dư đầu năm 2025 của một số chỉ tiêu trong các báo cáo trên đã được điều chỉnh theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước và Thông báo của Bộ Tài chính, có chênh lệch so với Báo cáo Thường niên năm 2024.



I. OVERVIEW OF VIETNAM DEVELOPMENT BANK

1. Formation and Development of Vietnam Development Bank (VDB)

- a) On May 19, 2006, the Prime Minister issued Decision No. 108/2006/QĐ-TTg on the establishment of Vietnam Development Bank (VDB), based on the reorganization of the Development assistance fund system, in order to implement the State's investment credit and export credit policies.
- b) On April 29, 2025, the Government issued Decree No. 95/2025/NĐ-CP on the organization and operations of VDB, under which:
 - VDB is a policy bank established by the Prime Minister. It has legal entity status, charter capital, and its own seal in accordance with the law. The legal representative of VDB is the General Director.
 - The State is the owner of VDB. The Government exercises unified management over the implementation of the rights and responsibilities of the State owner with respect to VDB. The Prime Minister directly exercises the rights and responsibilities of the State owner as prescribed in this Decree. The Ministry of Finance performs certain rights and responsibilities of the owner in accordance with this Decree. The Board of Directors acts as the direct representative of the State owner at VDB, performing the rights and responsibilities of the State owner as stipulated in this Decree.
 - VDB operates on a non-profit basis to implement the State's socio-economic policies in accordance with the law. VDB is guaranteed by the State in terms of solvency; is entitled to interest rate subsidies and management fee compensation; and is exempt from taxes and other state budget contributions in accordance with the law. VDB is not required to maintain compulsory reserves and is not subject to deposit insurance.
 - VDB's charter capital is provided by the State budget and may be supplemented from the State budget and other lawful financial sources in accordance with the law. The supplementation of VDB's charter capital shall comply with regulations on the financial management mechanism applicable to VDB.

2. Functions and missions of VDB

Pursuant to the Regulation on the organization and operations of VDB issued together with Decree No. 95/2025/NĐ-CP dated April 29, 2025 of the Government, VDB has the following functions and duties:

- a) Capital Mobilization Activities
 - Issuance of government-guaranteed bonds in accordance with applicable laws;
 - Issuance of VDB bonds and other valuable papers denominated in Vietnamese Dong in accordance with applicable laws;
 - Borrowing from the Vietnam Social Security; and borrowing from domestic and foreign financial and credit institutions in accordance with applicable laws;

- Borrowing through refinancing facilities from the State Bank of Vietnam in accordance with applicable laws;
 - Mobilizing capital from other domestic and foreign organizations in accordance with applicable laws;
 - Receiving entrusted deposits from domestic and foreign organizations and individuals in accordance with applicable laws;
 - Mobilizing other funding sources in accordance with applicable laws.
- b) Credit Activities
- Providing loans in accordance with the State's investment credit policies as prescribed by law;
 - Providing credit guarantees for small and medium-sized enterprises (SMEs) to obtain loans from commercial banks, in accordance with the Prime Minister's decision promulgating regulations on guarantees for SMEs borrowing from commercial banks;
 - On-lending of ODA loans and concessional foreign loans of the Government in accordance with applicable laws;
 - Conducting other credit activities as prescribed by law.
- c) Entrustment and Agency Activities
- Carrying out lending activities under authorization/entrustment; disbursing entrusted funds; providing guarantees under authorization/entrustment; and entrusting or accepting entrustment to provide financial and banking services to clients in accordance with applicable laws.
- d) Participating in the interbank market and open market operations; organizing internal payment systems; providing payment services and other banking services to clients; conducting foreign exchange activities; and participating in domestic and international payment systems in accordance with applicable laws.
- e) Performing other operational activities in accordance with applicable laws.

II. GENERAL INFORMATION ON VIETNAM INFRASTRUCTURE DEVELOPMENT AND FINANCE INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY (VIDIFI)

The Vietnam Infrastructure Development and Finance Investment Joint Stock Company ("VIDIFI") was established and operates under Business registration certificate No. 0103019365 dated August 31, 2007, and the 6th Amendment to the Business Registration Certificate No. 0102356598 dated June 6, 2022, issued by the Hanoi Department of Planning and Investment.

Main business activities of VIDIFI

- Provision of toll collection services and other activities related to traffic toll collection;
- Real estate business; operation and management services for urban areas, industrial zones, office buildings, workplaces, hotels, restaurants, kiosks, commercial centers, and supermarkets;
- Financial consulting services;
- Construction of civil, industrial, transportation, and infrastructure works;
- Preparation of investment projects and management of investment projects.

VIDIFI has a registered charter capital of VND 3,800,000,000,000. Its founding shareholders include: Vietnam Development Bank (VDB), contributing 96.97% of the charter capital; Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (VCB), contributing 1.97% of the charter capital; Vietnam Construction and Import-Export Joint Stock Corporation (Vinaconex), contributing 1.05% of the charter capital.

VDB's capital contribution to VIDIFI was made in accordance with Decision No. 1621/QĐ-TTg dated November 29, 2007 of the Prime Minister on certain pilot mechanisms and policies for investment in the Hanoi - Hai Phong Expressway project.

III. GLOBAL AND VIETNAM ECONOMIC CONTEXT IN 2025 AND KEY PERFORMANCE RESULTS OF VDB AND VIDIFI

1. Overview of the global and Vietnam economic situation in 2025

- In 2025, the global economy experienced significant geopolitical volatility affecting the international economic and financial system, including conflicts between Russia and Ukraine, the United States and Venezuela, as well as tensions in the Middle East and Southeast Asia. In particular, the United States' newly introduced and unpredictable tariff policies heightened concerns over global trade growth, overall economic expansion, and inflationary pressures across economies.
- 2025 marked the final year of Vietnam's 2020-2025 Socio-Economic development plan, characterized by critical policy decisions and structural shifts, ranging from administrative reforms and strategic planning to deep transformations across the economy, infrastructure, science and technology, and social development. Notably, 2025 witnessed one of the most comprehensive administrative reforms in decades, with simultaneous streamlining of central government structures and restructuring of the two-tier local government system toward greater efficiency, effectiveness, and performance. In parallel with the restructuring of the growth model, Vietnam established several breakthrough institutional frameworks, including: Resolution No. 57-NQ/TW dated December 22, 2024 on breakthroughs in science, technology, innovation, and national digital transformation; Resolution No. 59-NQ/TW dated January 24, 2025 on international integration in the new context; and Resolution No. 68-NQ/TW dated May 4, 2025 on promoting the pivotal role of the private sector. On this

basis, Vietnam recorded GDP growth of 8.02% in 2025, with core inflation remaining well controlled at 3.21% year-on-year.

- Within a stable macroeconomic environment, the banking system in 2025 recorded robust growth. The State bank of Vietnam implemented a range of synchronized and flexible policy instruments to maintain macroeconomic stability, control inflation, and ensure major economic balances. Credit activities continued to serve as a key channel for capital allocation, effectively mobilizing resources for the economy, with system-wide credit growth reaching a high level in 2025. VDB further reaffirmed its role as a financial instrument of the Government, achieving positive results in fulfilling its assigned mandates, thereby contributing to socio-economic development and supporting the country's steady advancement into a new era of growth and national development.

2. Key performance results of VDB in 2025

Operational activities at VDB in 2025 were implemented in compliance with applicable regulations and closely aligned with the objectives and mandates assigned by competent authorities. Key performance highlights are as follows:

a) Fund mobilization

In 2025, VDB mobilized VND 294 billion in term funding (primarily revolving deposits from existing clients at VDB branches). Repayments of term mobilized funds included: Principal: VND 5,719 billion, Interest: VND 3,466 billion. Total outstanding mobilized funds as at December 31, 2025 amounted to VND 73,503 billion, of which term funding accounted for VND 72,907 billion.

b) Investment credit activities

Disbursements in 2025: VND 6,455 billion. Principal repayments: VND 2,981 billion. Interest collections: VND 2,491 billion. Outstanding balance as at December 31, 2025: VND 41,159 billion.

c) Export credit activities

Principal repayments in 2025: VND 2.9 billion. Interest collections: VND 3.2 billion. Outstanding balance as at December 31, 2025: VND 2,212 billion.

d) On-lending of foreign funds without credit risk

Disbursements in 2025: VND 1,148 billion. Principal repayments: VND 10,240 billion. Interest collections: VND 3,328 billion. On-lending service fees payable to the Ministry of Finance and collection service fees: VND 102 billion. On-lending fees retained by VDB: VND 123 billion. Outstanding balance as at December 31, 2025: VND 87,822 billion.

e) On-lending of foreign funds with credit risk

Principal repayments in 2025: VND 118 billion. Interest collections: VND 28 billion. Outstanding balance as at December 31, 2025: VND 395 billion.

g) Guarantees for enterprises borrowing from commercial banks

Mandatory debt recoveries in 2025: VND 85 billion. Outstanding mandatory obligations as at December 31, 2025: VND 612 billion

3. Implementation of main tasks of VIDIFI in 2025

a) Toll collection on the Hanoi - Hai Phong Expressway and National highway 5

In 2025, VIDIFI effectively implemented toll collection operations at toll stations along the Hanoi - Hai Phong Expressway and National highway 5. Toll collection activities were conducted continuously and smoothly. Security and order at toll stations were consistently maintained, while toll collection staff demonstrated a professional, courteous, and customer-friendly attitude, contributing to a positive public image. VIDIFI also implemented toll exemptions and reductions for local vehicles at two toll stations on National Highway 5 in full compliance with applicable regulations. Total toll revenue from the two routes (excluding VAT) reached VND 3,770 billion, achieving 99.93% of the annual plan.

b) Management, operation and maintenance of the two routes

- *Operation and traffic management:* In 2025, the management and operation of the two routes were maintained in a stable manner, ensuring traffic safety with no congestion recorded, particularly during peak periods such as public holidays and the Lunar New Year.
- *Routine maintenance and upkeep:* In 2025, routine maintenance was carried out in accordance with approved procedures and plans, ensuring quality, aesthetics, and traffic safety across the entire routes. VIDIFI organized the management and maintenance of the two routes in compliance with established procedures and prevailing standards. Key activities included road patrols, right-of-way management, vehicle load control, monitoring of permitted construction works, asset protection, timely coordination in handling encroachments on road safety corridors, and the preparation, management, and archiving of road management documentation in accordance with regulations.
- *Periodic and emergency repairs:* In 2025, VIDIFI implemented 20 emergency repair works and 24 periodic maintenance projects on the Hanoi - Hai Phong Expressway. On National Highway 5, VIDIFI completed 32 planned repair works and additional tasks as required under local authority directives.
- *Other commercial activities along the Expressway:* Commercial service activities along the Hanoi - Hai Phong Expressway maintained good service quality. Revenue from these activities reached VND 21.694 billion, equivalent to 103.82% of the annual plan.

c) Other Activities

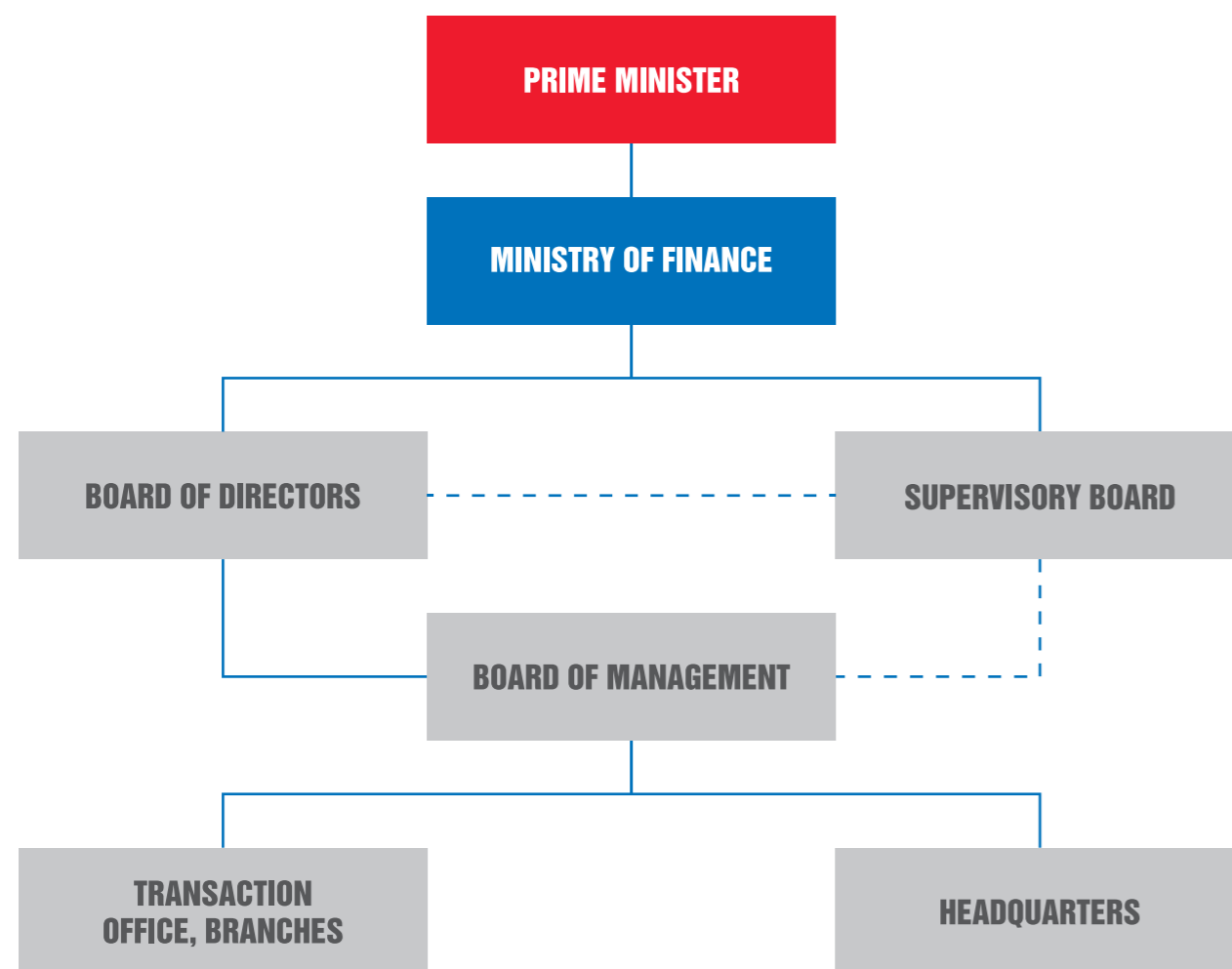
In 2025, VIDIFI completed several components under the project for the addition of 21 ETC toll lanes and three supplementary interchanges. The company also continued implementing projects for the repair and upgrading of certain sections of National highway 5, and officially completed overpasses for local traffic crossing National highway 5, as well as the restructuring of facilities at toll station No. 1 on National highway 5. VIDIFI continued the disbursement and repayment of principal and interest related to the Hanoi - Hai Phong Expressway Project to VDB. The company fully implemented all State support mechanisms in accordance with Decision No. 746/QĐ-TTg. Companies with equity contributions from VIDIFI maintained stable operations, achieving or exceeding their annual targets, successfully organizing annual general meetings of shareholders, with several companies declaring dividends for 2024 and making interim dividend payments for 2025.



IV. ORGANIZATION STRUCTURE AND PERSONNEL

1. Organization structure and personnel of VDB

a) Organization



b) Personnel

- Board of Directors

As at December 31, 2025, the Board of Directors of Vietnam Development Bank comprised four (04) members, including one (01) Chairman and three (03) members (including the General Director and other members of the Board). Details are as follows:

MR. LE VAN HOAN

Chairman

MR. DAO QUANG TRUONG

Member, General Director

MR. NGUYEN CHINH TUAN

Member

MR. PHAM DUONG LINH

Member

- Board of Management

As at December 31, 2025, the Management Board comprised five (05) members. Details are as follows:

MR. DAO QUANG TRUONG

General Director

MR. NGUYEN LONG VAN

Deputy General Director

MR. NGUYEN MINH THO

Deputy General Director

MR. BUI VAN THONG

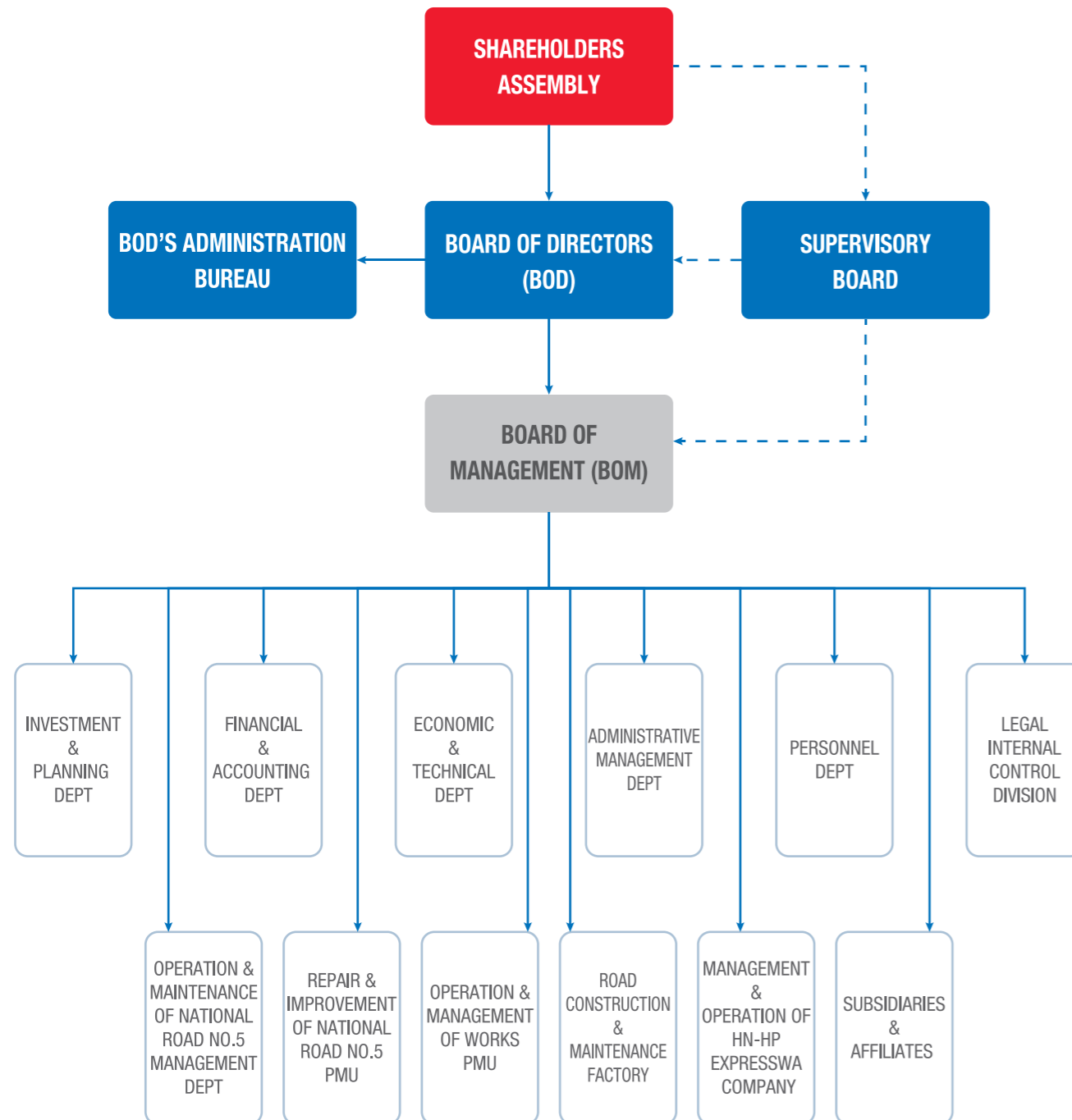
Deputy General Director

MR. LE VAN NAM

*Deputy General Director,
Director of Transaction Office I*

2. VIDIFI's organizational structure and personnel

a) Organization structure



b) Personnel

- Board of Directors

As at December 31, 2025, the Board of Directors of VIDIFI comprised three (03) members, including one (01) Chairman and two (02) members (including the General Director and another member of the Board). Details are as follows:

MR. NGUYEN MINH THO
Chairman

MR. TRAN ANH TU
Member, General Director

MR. PHAM QUANG HUY
Member

- Board of Management

MR. TRAN ANH TU
General Director

MR. PHAM THAI SON
Deputy General Director

MR. PHAM VIET SON
Deputy General Director



1. Vietnam Development Bank

a) Headquarters:

- Address: 25A Cat Linh, O Cho Dua, Hanoi
- Phone: (84-24) 3736 5659
- Fax: (84-24) 3736 5672

b) Network of affiliated units of the Vietnam Development Bank

TRANSACTION OFFICE I	
1	Address: No. 185A Giang Vo Street, O Cho Dua Ward, Hanoi City, Vietnam Tel: (+84) 24 3942 7908
TRANSACTION OFFICE II	
2	Address: No. 229 Dong Khoi Street, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam Tel: (+84) 28 3825 0063
TUYEN QUANG BRANCH	
3	Address: 66 Le Quy Don Street, Ha Giang 1 Ward, Tuyen Quang Province, Vietnam Tel: (+84) 219 3866 958
DIEN BIEN - LAI CHAU REGIONAL BRANCH	
4	Address: No. 001, 30/4 Street, Tan Phong Ward, Lai Chau Province, Vietnam Tel: (+84) 213 3875 408
LAO CAI BRANCH	
5	Address: Tran Kim Chien Street, Cam Duong Ward, Lao Cai Province, Vietnam Tel: (+84) 214 3825 161
SON LA BRANCH	
6	Address: 56B Lo Van Gia Street, To Hieu Ward, Son La Province, Vietnam Tel: (+84) 212 3852 861
THAI NGUYEN BRANCH	
7	Address: 07 Hung Vuong Street, Phan Dinh Phung Ward, Thai Nguyen Province, Vietnam Tel: (+84) 208 3751 123
PHU THO BRANCH	
8	Address: 1500 Hung Vuong Street, Viet Tri Ward, Phu Tho Province, Vietnam Tel: (+84) 210 3845 277

BAC DONG BAC REGIONAL BRANCH	
9	Address: 48 Nguyen Thi Luu Street, Bac Giang Ward, Bac Ninh Province, Vietnam Tel: (+84) 205 3873 003
HUNG YEN BRANCH	
10	Address: 05 Le Loi Street, Thai Binh Ward, Hung Yen Province, Vietnam Tel: (+84) 227 3743 927
DONG BAC REGIONAL BRANCH	
11	Address: 47A Luong Khanh Thien Street, Gia Vien Ward, Hai Phong City, Vietnam Tel: (+84) 225 3921 710
NINH BINH BRANCH	
12	Address: 151 Bac Ninh Street, Nam Dinh Ward, Ninh Binh Province, Vietnam Tel: (+84) 228 3846 862
THANH HOA BRANCH	
13	Address: 44A Le Loi Avenue, Hac Thanh Ward, Thanh Hoa Province, Vietnam Tel: (+84) 237 3853 072
NGHE AN BRANCH	
14	Address: 45 Duy Tan Street, Hung Phuc Ward, Vinh City, Nghe An Province, Vietnam Tel: (+84) 238 3840 668
HA TINH BRANCH	
15	Address: 08 Xo Viet Nghe Tinh Street, Thanh Sen Ward, Ha Tinh Province, Vietnam Tel: (+84) 239 3857 273
QUANG TRI BRANCH	
16	Address: 02 Tran Hung Dao Street, Dong Hoi Ward, Quang Tri Province, Vietnam Tel: (+84) 232 3822 003

	HUE BRANCH
17	Address: 01 Hoang Hoa Tham Street, Thuan Hoa Ward, Hue, Vietnam Tel: (+84) 234 3828 526
	DA NANG BRANCH
18	Address: 74 Quang Trung Street, Hai Chau Ward, Da Nang City, Vietnam Tel: (+84) 236 3834 265
	QUANG NGAI BRANCH
19	Address: 29 Hai Ba Trung Street, Nghia Lo Ward, Quang Ngai Province, Vietnam Tel: (+84) 255 3828 528
	GIA LAI BRANCH
20	Address: 02A Hoang Hoa Tham Street, Pleiku Ward, Gia Lai Province, Vietnam Tel: (+84) 269 3821 390
	KHANH HOA BRANCH
21	Address: 50 Pham Van Dong Street, Bac Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province, Vietnam Tel: (+84) 258 3825 091
	LAM DONG BRANCH
22	Address: 2A Le Hong Phong Street, Xuan Huong Ward, Da Lat City, Lam Dong Province, Vietnam Tel: (+84) 263 3825 356
	DAK LAK BRANCH
23	Address: 15 Truong Chinh Street, Buon Ma Thuot Ward, Dak Lak Province, Vietnam Te: (+84) 262 395 6365
	DONG NAI BRANCH
24	Address: 1892 Nguyen Ai Quoc Street, Tran Bien Ward, Dong Nai Province, Vietnam Tel: (+84) 251 3838 558

	CAN THO BRANCH
25	Address: 63 Phan Dinh Phung Street, Ninh Kieu Ward, Can Tho City, Vietnam Tel: (+84) 292 326 1789
	VINH LONG BRANCH
26	Address: 172 Hung Vuong Street, An Hoi Ward, Vinh Long Province, Vietnam Tel: (+84) 294 3854 042
	DONG THAP BRANCH
27	Address: 48 Nguyen Quang Dieu Street, Cao Lanh Ward, Dong Thap, Vietnam Tel: (+84) 277 3852 472
	CA MAU BRANCH
28	Address: 07 An Duong Vuong Street, Tan Thanh Ward, Ca Mau Province, Vietnam Tel: (+84) 290 3835 018
	AN GIANG BRANCH
29	Address: 321 3 Thang 2 Street, Rach Gia Ward, An Giang, Vietnam TEL: (+84) 297 3863 637

2. Vietnam Infrastructure Development and Finance Investment Corporation (VIDIFI)

a) Headquarters

- Floors 8, 9, 10 - LILAMA Building No. 10, To Huu Street, Dai Mo Ward, Hanoi City, Vietnam
- Tel: (+84 - 24) 377 11 668
- Fax: (+84 - 24) 377 11 669

b) List of Subsidiaries:

- Hanoi - Hai Phong Expressway Management and Operation One-Member Limited Liability Company

Address: Thuan Ton Hamlet, Bat Trang Commune, Hanoi City, Vietnam

Tel: (+84 - 24) 3200 5999

- VIDIFI Infrastructure and Urban Development Investment Joint Stock Company

Address: 207 Dong Thanh Street, Pho Hien Ward, Hung Yen Province, Vietnam

Tel: (+84) 914 692 468



**VI. FINANCIAL STATEMENTS
OF VIETNAM DEVELOPMENT
BANK**

BALANCE SHEET YEAR 2025

Unit: million VND

Items	Notes	31/12/2025	01/01/2025 (adjusted)
Asset			
Cash and valuable papers in foreign currencies		2,459	2,922
Deposits at SBV		62,773	109,499
Deposits at other credit institutions		27,184,557	28,515,995
Loans to customers	1	150,525,705	158,231,976
Capital contribution and long-term investment	2	3,684,675	3,684,675
Fixed assets	3	4,393,813	3,779,646
Other assets	4	1,403,101	5,692,468
Total Assets		187,257,083	200,017,181
Liabilities and equity			
Loans from the State Budget, SBV	5	690,747	843,959
Loans and deposits from other credit institutions	6	616,606	1,194,627
Customers deposits	7	674,859	787,134
Trusted funds for investment	8	87,358,900	96,879,002
Issuance of valuable papers	9	71,521,000	76,071,000
Other liabilities	10	6,599,020	8,352,580
Equity	11	19,795,951	15,888,879
Total liabilities and equity		187,257,083	200,017,181

INCOME STATEMENT YEAR 2025

Unit: million VND

Items	Notes	2025	2024 (adjusted)
Receipt from interest and similar receipts	12	7,279,246	6,264,133
Interest payments and similar payments	13	3,612,598	3,727,593
Difference between receipt and payment for interest and other similar difference		3,666,648	2,536,540
Difference between receipt and payment of service activities	14	231,302	209,325
Difference between receipt and payment of forex business activities		79,084	17,217
Difference between receipt and payment of other activities	15	723,943	25,254
Payment for operating activities		1,050,501	835,647
Difference between receipt and payment before credit provisions		3,650,475	1,952,690
Credit provision		311,565	316,952
Difference between receipt and payment		3,338,911	1,635,738

1. Loans to customers
Unit: million VND

	31/12/2025	01/01/2025
Loans to customers	150,525,705	158,231,976
Short-term loans for export support	2,211,521	3,205,466
<i>Of which, overdue</i>	2,211,521	3,205,466
Credit investment	41,159,038	38,402,906
<i>Of which, overdue</i>	15,055,946	15,530,338
ODA on-lending	86,163,755	95,774,281
<i>Of which, overdue</i>	3,006,969	2,827,734
Other loans	20,379,903	20,198,502
<i>Of which, overdue</i>	82,996	104,193
Guarantee obligation fulfillment	611,487	650,821
<i>Of which, overdue</i>	611,487	650,821

2. Long-term capital contributions, investments

	31/12/2025	01/01/2025
Long-term capital contributions, investments	3,684,675	3,684,675
<i>Investment in subsidiaries</i>	3,684,675	3,684,675

3. Fixed assets

	31/12/2025	01/01/2025
Fixed assets	4,393,813	3,779,646
Tangible fixed assets	679,072	630,593
<i>Historical cost</i>	2,046,951	1,990,968
<i>Accumulated depreciation</i>	(1,367,879)	(1,360,375)
Intangible fixed assets	3,714,742	3,149,053
<i>Historical cost</i>	3,806,983	3,238,994
<i>Accumulated depreciation</i>	(92,241)	(89,941)

4. Other assets

	31/12/2025	01/01/2025 <i>(adjusted)</i>
Other assets	1,403,101	5,692,468
Receivables	1,365,432	5,663,970
Liabilities receivable	1,003,011	5,033,783
<i>To be granted from the State budget</i>	510,754	4,534,944
<i>Advances</i>	445	632
<i>Other receivables</i>	491,812	498,207
Receivables in payment activities	362,421	630,187
<i>To be recorded as receipt-payment of ODA on-lending</i>		274,835
<i>Other payments</i>	362,421	355,352
Material, equipment	13	82
<i>Payments for basic construction and fixed asset purchasing</i>	35,786	26,572
Other assets	1,870	1,843

5. Loans from the State budget and SBV

	31/12/2025	01/01/2025
Loans from the State budget and SBV	690,747	843,959
Loans from the State budget	690,747	843,959

6. Loans and deposits from other credit institutions

	31/12/2025	01/01/2025
Loans and deposits from other credit institutions	616,606	1,194,627
Loans from other credit institutions	616,606	1,194,627

7. Deposits from customers

	31/12/2025	01/01/2025
Deposits from customers	674,859	787,134
Deposits from domestic customers	673,600	785,789
Escrow and security deposit	1,259	1,345

8. Trusted fund for investment and lending

	31/12/2025	01/01/2025
Trusted fund for investment	87,358,900	96,879,002
<i>Receipt of ODA on-lending</i>	86,438,420	96,345,223
Trusted fund for post-investment subsidy	425,874	(1,736)
<i>Receipt of trusted fund for post-investment subsidy</i>	945,556	526,393
<i>Disbursement of trusted fund for post-investment subsidy</i>	(519,683)	(528,129)
Trusted fund for allocation	360,183	360,183
<i>Receipt of trusted fund for allocation</i>	15,886,084	15,886,084
<i>Disbursement of trusted fund for allocation</i>	(15,525,900)	(15,525,900)
Trusted fund for lending	134,424	175,332
<i>Receipt of trusted fund for lending</i>	2,121,961	2,671,867
<i>Disbursement of trusted fund for lending</i>	(1,987,538)	(2,496,535)

9. Issuance of valuable notes

	31/12/2025	01/01/2025
Issuance of valuable notes	71,521,000	76,071,000
Bonds issuance in VND	71,521,000	76,071,000
<i>Face value</i>	71,521,000	76,071,000

10. Other liabilities

	31/12/2025	01/01/2025 (adjusted)
Other liabilities	6,599,020	8,352,580
Payables	807,969	762,988
Liabilities payable	672,420	762,988
<i>Interest and fee payable</i>	<i>404,021</i>	<i>478,423</i>
<i>Payable to staff</i>	<i>158,481</i>	<i>61,680</i>
<i>Payable to State Budget</i>	<i>7,450</i>	<i>3,071</i>
<i>Other payables</i>	<i>102,467</i>	<i>219,815</i>
Payable in payment activities	135,549	
<i>Receipts-payments recording of on-lent ODA funds, awaiting settlement</i>	<i>135,549</i>	
Provision funds	5,778,956	7,562,933
<i>Provision fund for lending</i>	<i>5,778,956</i>	<i>7,562,933</i>
Welfare fund	12,094	26,658

11. Equity

	31/12/2025	01/01/2025 (adjusted)
Equity	19,795,951	15,888,879
VDB's capital	20,991,795	20,321,927
<i>Charter capital</i>	<i>15,085,956</i>	<i>15,085,956</i>
<i>Capital for construction investment</i>	<i>21,405</i>	<i>21,405</i>
<i>Other capital</i>	<i>5,884,434</i>	<i>5,214,566</i>
VDB's funds	1,230,472	1,332,178
<i>Fund for investment development</i>	<i>1,230,472</i>	<i>1,332,178</i>
Undistributed business result of previous period	(5,765,227)	(7,400,965)
Undistributed business result of current period	3,338,911	1,635,738

12. Receipt from interest and similar incomes

	2025	2024
Interest income and similar incomes	7,279,246	6,264,133
Receipt from deposit interest	1,299,347	906,819
Receipt from loan interest	5,453,069	4,721,584
Receipt from other operational activities	526,830	635,730

13. Payment for interest and other similar payments

	2025	2024
Payment for interest and other similar payments	3,612,598	3,727,593
Payment for deposit interest	6,797	8,095
Payment for loan interest	95,928	150,900
Payment for interest of valuable notes issuance	3,363,539	3,409,759
Payment for other operational activities	146,334	158,839

14. Difference between receipt and payment from service activities

	2025	2024
Difference between receipt and payment from service activities	231,302	209,325
Receipt from fee for service activities	241,579	219,011
Payment for service activities	10,277	9,686

15. Difference between receipt and payment from other activities

	2025	2024
Difference between receipt and payment from other activities	723,943	25,254
Receipt from other activities	725,107	25,631
Payment for other activities	1,164	377

Note: Certain figures for 2024 and the opening balances for 2025 in these financial statements have been adjusted in accordance with the recommendations of the State Audit Office and the notice from the Ministry of Finance, compared with the 2024 Annual Report.



VII. CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

1. General information on consolidated financial statements

Consolidated financial statements are made on the basis of consolidation of financial statements of VDB and VIDIFI.

- a) Applied accounting standards
 - VDB applies its own accounting regime in accordance with Circular No. 14/2023/TT-BTC dated March 7, 2023, issued by the Ministry of Finance, as detailed in Decision No. 190/QD-NHPT dated June 27, 2023, by the General Director of VDB.
 - VIDIFI applies the Vietnamese Enterprise Accounting Regime issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014, by the Ministry of Finance, and Circular No. 53/2016/TT-BTC dated March 21, 2016, by the Ministry of Finance, regarding amendments and supplements to certain provisions of Circular No. 200/2014/TT-BTC.
- b) Fiscal year

The fiscal year of VDB and its subsidiaries is from 1 January to 31 December annually.
- c) Standard accounting currency unit
 - The standard accounting currency unit used to prepare the Financial Statements is Vietnamese Dong (VND).

2. Consolidated financial statement

CONSOLIDATED BALANCE SHEET YEAR 2025

Unit: million VND

Items	Notes	31/12/2025	01/01/2025 (Adjusted)
Assets			
Cash and valuable notes in foreign currency		5,531	5,340
Deposit at SBV		62,773	109,499
Deposit at other credit institutions		29,027,073	30,255,291
Loans to customers	1	130,773,339	135,406,087
Capital contribution and long-term investment	2	203,940	204,096
Fixed assets	3	37,811,654	37,691,777
Other assets	4	1,817,006	9,480,118
Total assets		199,701,316	213,152,208
Liabilities and equity			
Loans from the State budget and SBV	5	690,747	843,959
Deposits and loans from other credit institution	6	616,606	4,365,430
Deposits from customers	7	674,859	787,134
Receipt from trusted fund	8	87,358,900	93,708,200
Issuance of valuable notes	9	71,521,000	76,071,000
Other liabilities	10	6,559,291	8,285,953
Equity	11	32,279,913	29,090,532
Total liabilities and equity		199,701,316	213,152,208

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT YEAR 2025

Unit: million VND

Items	Notes	2025	2024 (adjusted)
Receipt from interest and similar receipts	12	4,392,082	4,296,284
Payment for interest and other payments	13	3,652,650	3,860,155
Difference between receipt from and payment for interest and similar activities		739,432	436,129
Difference between receipt from and payment for service activities	14	231,302	209,325
Difference between receipt from and payment for foreign exchange activities		79,084	17,217
Difference between receipt from and payment for other activities	15	3,247,183	2,690,442
Receipt from capital contribution and share purchasing activities		52,757	15,290
Operational expenses		1,126,813	1,123,711
Difference between receipt and payment before credit risk provision		3,222,946	2,244,693
Credit risk provision		311,565	316,952
Receipt and payment difference		2,911,381	1,927,741
Corporate income tax		1,177	5,133
Profit after tax		2,910,204	1,922,608
Interest of non-controlling shareholders		(12,950)	8,690

1. Loans to customers
Unit: million VND

	31/12/2025	01/01/2025
Loans to customers	130,773,339	135,406,087
Export credit	2,211,521	3,205,466
<i>Of which, overdue</i>	2,211,521	3,205,466
Credit investment	41,159,038	38,402,906
<i>Of which, overdue</i>	15,055,946	15,530,338
ODA on-lending	86,163,755	92,603,478
<i>Of which, overdue</i>	3,006,969	2,827,734
Other lending	627,537	543,416
<i>Of which, overdue</i>	82,996	104,193
Guarantee obligation fulfillment	611,487	650,821
<i>Of which, overdue</i>	611,487	650,821

2. Capital contribution and long-term investment

	31/12/2025	01/01/2025
Capital contribution, long-term investment	203,940	204,096
Investment in affiliates	50,167	50,323
Other long-term investment	161,814	161,814
Provisions for long term investment	(8,041)	(8,041)

3. Fixed assets

	31/12/2025	01/01/2025
Fixed assets	37,811,654	37,691,777
Tangible fixed assets	34,096,445	34,541,966
<i>Historical cost</i>	39,696,601	39,465,231
<i>Accumulated depreciation</i>	(5,600,157)	(4,923,265)
Intangible fixed assets	3,715,209	3,149,810
<i>Historical cost</i>	3,809,012	3,241,024
<i>Accumulated depreciation</i>	(93,804)	(91,213)

4. Other assets

	31/12/2025	01/01/2025 <i>(adjusted)</i>
Other assets	1,817,006	9,480,118
Receivables	1,647,560	9,200,238
Liabilities receivable	1,285,139	8,570,050
<i>Receivables from the State budget</i>	510,754	4,534,944
<i>Advances</i>	2,444	1,754
<i>Other receivables</i>	996,351	4,261,388
<i>Provisions for bad debts</i>	(224,411)	(228,035)
Receivables in payment activities	362,421	630,187
<i>To be recorded as receipt-payment of ODA on-lending</i>		274,835
<i>Receivables on other payments</i>	362,421	355,352
Materials and equipment	53,643	32,806
Payments for basic construction and fixed asset purchasing	67,376	197,295
Other assets	48,428	49,779

5. Loans from the State Budget and SBV

	31/12/2025	01/01/2025
Loans from the State Budget and SBV	690,747	843,959
Loans from the State Budget	690,747	843,959

6. Deposits and loans from other credit institutions

	31/12/2025	01/01/2025
Deposits and loans from other credit institutions	616,606	4,365,430
Loans from other credit institutions	616,606	4,365,430

7. Deposits from customers

	31/12/2025	01/01/2025
Deposits from customers	674,859	787,134
Deposits from domestic customers	673,600	785,789
Escrow and security deposit	1,259	1,345

8. Trusted funds

	31/12/2025	01/01/2025
Trusted funds	87,358,900	93,708,200
Receipt of ODA on-lending	86,438,420	93,174,421
Trusted fund for post-investment subsidy	425,874	(1,736)
<i>Receipt of trusted fund for post-investment subsidy</i>	<i>945,556</i>	<i>526,393</i>
<i>Disbursement of trusted fund for post-investment subsidy</i>	<i>(519,683)</i>	<i>(528,129)</i>
Trusted fund for allocation	360,183	360,183
<i>Receipt of trusted fund for allocation</i>	<i>15,886,084</i>	<i>15,886,084</i>
<i>Disbursement of trusted fund for allocation</i>	<i>(15,525,900)</i>	<i>(15,525,900)</i>
Trusted fund for lending	134,424	175,332
<i>Receipt of trusted fund for lending</i>	<i>2,121,961</i>	<i>2,671,867</i>
<i>Disbursement of trusted fund for lending</i>	<i>(1,987,538)</i>	<i>(2,496,535)</i>

9. Issuance of valuable notes

	31/12/2025	01/01/2025
Issuance of valuable notes	71,521,000	76,071,000
Bonds issuance in VND	71,521,000	76,071,000
<i>Face value</i>	<i>71,521,000</i>	<i>76,071,000</i>

10. Other liabilities

	31/12/2025	01/01/2025 (adjusted)
Other liabilities	6,559,291	8,285,953
Payables	1,261,527	1,189,847
Liabilities payable	1,125,978	1,189,847
<i>Interest and fee payable</i>	<i>404,021</i>	<i>478,423</i>
<i>Payable to staff</i>	<i>192,034</i>	<i>87,092</i>
<i>Payable to State Budget</i>	<i>24,910</i>	<i>25,410</i>
<i>Other payables</i>	<i>505,012</i>	<i>598,923</i>
Payable in payment activities	135,549	
<i>Receipts-payments recording of on-lent ODA funds, awaiting settlement</i>	<i>135,549</i>	
Provision funds	5,284,827	7,068,803
<i>Provision fund for lending</i>	<i>5,284,827</i>	<i>7,068,803</i>
Welfare fund	12,936	27,303

11. Equity

	31/12/2025	01/01/2025 (adjusted)
Capital	32,279,913	29,090,532
VDB's fund	35,587,564	35,200,363
<i>Charter capital</i>	<i>15,085,956</i>	<i>15,085,956</i>
<i>Construction and investment capital</i>	<i>21,405</i>	<i>21,405</i>
<i>Surplus equity</i>	<i>(51,192)</i>	<i>(51,192)</i>
<i>Other capital</i>	<i>20,531,395</i>	<i>20,144,194</i>
VDB's funds	1,236,984	1,338,689
<i>Fund for investment and development</i>	<i>1,236,984</i>	<i>1,338,689</i>
Undistributed business result of previous period	(7,545,661)	(9,453,456)
Undistributed business result of current period	2,923,153	1,913,918
Interest of non-controlling shareholders	77,873	91,018

12. Receipt from interest and other similar

	2025	2024 (adjusted)
Receipt from interest and other similar receipts	4,392,082	4,296,284
Receipt from deposit interest	1,326,876	932,185
Receipt from loan interest	2,538,376	2,728,370
Receipt from other activities	526,830	635,730

13. Payment for interest and similar payments

	2025	2024
Payment for interest and similar payments	3,652,650	3,860,155
Payment for deposit interest	6,797	8,095
Payment for loan interest	135,980	283,462
Payment for interest from valuable notes issuance	3,363,539	3,409,759
Payment for other operational activities	146,334	158,839

14. Difference between receipt and payment for service activities

	2025	2024
Difference between receipt and payment for service activities	231,302	209,325
Receipt from service activities	241,579	219,011
Payment for service activities	10,277	9,686

15. Difference between receipt and payment from other activities

	2025	2024
Difference between receipt and payment from other activities	3,247,183	2,690,442
Receipt from other activities	4,546,076	3,676,563
Payment from other activities	1,298,893	986,121

Note: Certain figures for 2024 and the opening balances for 2025 in these financial statements have been adjusted in accordance with the recommendations of the State Audit Office and the notice from the Ministry of Finance, compared with the 2024 Annual Report.

Vietnam Development Bank

25A - Cat Linh, O Cho Dua, Hanoi, Viet Nam

Tel: (84-24) 3736 5659

Fax: (84-24) 3736 5672

vdb.gov.vn